

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT
TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV-2011

HẢI PHÒNG , THÁNG 12 NĂM 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm - quận Lê Chân - TP.Hải Phòng

Tel: (031) 387 0577 Fax: (031) 387 0576

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán

1-2

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

4

Thuyết minh Báo cáo tài chính

5-14

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2011

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | | | 27.165.839.924 | 11.990.666.718 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 17.470.932.162 | 1.403.351.728 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 2.002.932.162 | 403.351.728 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 15.468.000.000 | 1.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 0 | 0 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 6.913.900.364 | 8.270.933.273 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 3.282.263.132 | 5.743.549.832 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 3.133.674.505 | 2.498.374.688 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 497.962.727 | 29.008.753 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 2.111.260.652 | 2.313.099.729 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 2.111.260.652 | 2.313.099.729 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 669.746.746 | 3.281.988 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 491.107.545 | 3.281.988 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 178.639.201 | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 10.699.755.844 | 11.097.358.998 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0 | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 9.346.398.624 | 10.700.244.726 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 9.346.398.624 | 10.700.244.726 |
| - Nguyên giá | 222 | | 18.807.029.223 | 18.858.047.223 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (9.460.630.599) | (8.157.802.497) |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.12 | 0 | 0 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 765.000.000 | 0 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 765.000.000 | 0 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 588.357.220 | 397.114.272 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 588.357.220 | 397.114.272 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 37.865.595.768 | 23.088.025.716 |

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

Điện thoại: (031) 387 0577

Fax: (031) 387 0576

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2011

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| A - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 23.876.968.651 | 8.712.563.140 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 22.655.399.032 | 7.327.590.871 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | | 433.858.070 | 2.242.119.108 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 18.788.414.568 | 798.407.768 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 688.903.005 | 655.100.636 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | | 0 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 812.160.731 | 3.079.633.681 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 2.042.847.785 | 559.864.805 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | (110.785.127) | (7.535.127) |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.221.569.619 | 1.384.972.269 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 1.221.569.619 | 1.384.972.269 |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 13.988.627.117 | 14.375.462.576 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 13.988.627.117 | 14.375.462.576 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 10.820.000.000 | 10.820.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2.705.242.440 | 2.705.242.440 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (391.119.990) | 0 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 54.755.669 | 54.755.669 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 281.527.658 | 281.527.658 |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 518.221.340 | 513.936.809 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 37.865.595.768 | 23.088.025.716 |

Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2011

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|--------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 826.005.000 | 8.482.851.097 | 3.873.326.235 | 17.224.043.712 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.27 | 826.005.000 | 8.482.851.097 | 3.873.326.235 | 17.224.043.712 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.28 | 182.739.017 | 7.808.244.060 | 2.419.652.850 | 15.615.587.782 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 643.265.983 | 674.607.037 | 1.453.673.385 | 1.608.455.930 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.29 | 289.342.143 | 45.300.444 | 335.328.379 | 96.074.085 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.30 | 13.333.333 | 920.403 | 13.333.333 | 920.403 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>13.333.333</i> | <i>920.403</i> | <i>13.333.333</i> | <i>920.403</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | | | 0 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 355.766.112 | 266.213.977 | 1.164.367.438 | 1.045.666.533 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 563.508.681 | 452.773.101 | 611.300.993 | 657.943.079 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 35.709.091 | | 36.570.202 | 0 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 14.423.658 | | 14.423.658 | 0 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 21.285.433 | 0 | 22.146.544 | 0 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 584.794.114 | 452.773.101 | 633.447.537 | 657.943.079 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.31 | 98.707.240 | 113.193.275 | 110.813.006 | 164.485.770 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 486.086.874 | 339.579.826 | 522.634.531 | 493.457.309 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 468,9 | 314 | 504 | 456 |

Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2011

| TT | Chỉ tiêu | Mã Thuyết số minh | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|------------|---|-------------------|-------------------------|------------------------|
| I | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1 | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 24.331.277.679 | 11.944.918.462 |
| 2 | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ | 02 | (6.042.587.073) | (9.157.512.537) |
| 3 | Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (695.773.376) | (771.970.110) |
| 4 | Tiền chi trả lãi vay | 04 | (13.333.333) | (920.403) |
| 5 | Tiền chi nộp thuế TNDN | 05 | (196.647.517) | (151.060.694) |
| 6 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 1.806.054.214 | 230.555.531 |
| 7 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (2.739.869.863) | (1.915.593.903) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 16.449.120.731 | 178.416.346 |
| II | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1 | Tiền chi để mua sắm, xd TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | |
| 3 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | |
| 4 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | |
| 5 | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (16.233.000.000) | |
| 6 | Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác | 26 | | 0 |
| 7 | Thu lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 292.794.193 | 95.679.708 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (15.940.205.807) | 95.679.708 |
| III | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1 | Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH | 31 | 1.000.000.000 | |
| 2 | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu | 32 | (391.119.990) | |
| 3 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được | 33 | | 189.340.000 |
| 4 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (189.340.000) |
| 5 | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | |
| 6 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (518.214.500) | (1.081.696.000) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 90.665.510 | (1.081.696.000) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 599.580.434 | (807.599.946) |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 1.403.351.728 | 2.210.557.297 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 394.377 |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 2.002.932.162 | 1.403.351.728 |

Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng (dưới đây viết tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 876/QĐ-UB ngày 28/5/1999 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc chuyển Xí nghiệp Xây dựng Tổng hợp trực thuộc Công ty Xây dựng và Phát triển Cơ sở hạ tầng thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 055555 đăng ký lần đầu ngày 02/6/1999, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 25/3/2003, thay đổi lần thứ hai ngày 03/3/2008, thay đổi lần thứ ba ngày 11/12/2008 và thay đổi lần thứ tư ngày 03/12/2009.

Trụ sở Công ty đặt tại Khu điều hành cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty: **10.820.000.000** đồng (Mười tỷ, tám trăm hai mươi triệu đồng chẵn).

Trong đó:

- Vốn góp của Nhà nước: 976.320.000 đồng (Chín trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng chẵn), chiếm tỷ lệ 9,023% vốn điều lệ.
- Vốn góp của cổ đông: 9.843.680.000 đồng (Chín tỷ tám trăm bốn mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi ngàn đồng chẵn), chiếm tỷ lệ 90,977% vốn điều lệ.

Hình thức sở hữu vốn: Hỗn hợp.

2- Lĩnh vực kinh doanh chính

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng; kinh doanh và tư vấn xây dựng, tư vấn đầu tư và giám sát công trình xây dựng.

3- Ngành nghề kinh doanh

Ngành, nghề kinh doanh Công ty đã đăng ký và được cấp phép bao gồm:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, lắp máy, điện nước;
- Xây dựng và cải tạo lưới điện cao thế, hạ thế đến cấp điện áp 35KV;
- Kinh doanh và tư vấn xây dựng, tư vấn đầu tư và giám sát công trình xây dựng. Kinh doanh cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, khu chế xuất;
- Kinh doanh vật liệu, máy và thiết bị xây dựng, bất động sản, vật tư, nguyên liệu để làm xà phòng, hàng tiêu dùng, hóa mỹ phẩm, công nghệ phẩm, nông sản; khai thác vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, gia công cơ khí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đồng).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các Ngân hàng, đảm bảo đã được kiểm kê, có xác nhận số dư của các Ngân hàng.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày Công ty đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi thành đồng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được phản ánh trong Báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc “ Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm: chi phí trả trước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản chi phí phải trả nhà thầu phụ của các hợp đồng đã ghi nhận doanh thu nhưng Công ty chưa thực hiện việc quyết toán đối với các nhà thầu phụ này.

Cơ sở ghi nhận các khoản trích trước dựa vào khối lượng công việc tương ứng đã được ghi nhận doanh thu trong kỳ và đơn giá giao khoán trong các hợp đồng giao khoán nội bộ liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được ghi nhận khi công việc đã hoàn thành, được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá.

Doanh thu hoạt động cho thuê nhà xưởng được xác định căn cứ trên hóa đơn GTGT và phân bổ cho từng tháng theo hợp đồng cho thuê đã ký.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, kế toán lập hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Doanh thu được ghi nhận theo giá bán chưa có thuế GTGT.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 25%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

| | 31/12/2011 Đồng | 01/01/2011 Đồng |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Tiền mặt | 295.423.337 | 264.784.832 |
| Tiền gửi ngân hàng (*) | 1.707.508.825 | 138.566.896 |
| Cộng | 2.002.932.162 | 403.351.728 |

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2011 Đồng | 01/01/2011 Đồng |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 0 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 497.962.727 | 29.008.753 |
| Cộng | 497.962.727 | 29.008.753 |

4. Hàng tồn kho

| | 31/12/2011 Đồng | 01/01/2011 Đồng |
|-------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.111.260.652 | 2.313.099.729 |
| Cộng | 2.111.260.652 | 2.313.099.729 |

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư 01/01/2011 | 15.253.486.440 | 2.378.371.660 | 1.097.168.992 | 129.020.131 | 18.858.047.223 |
| Số dư 31/12/2011 | 15.253.486.440 | 2.327.353.660 | 1.097.168.992 | 129.020.131 | 18.807.029.223 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư 01/01/2011 | 5.927.518.127 | 1.246.607.641 | 854.656.598 | 129.020.131 | 8.157.802.497 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.013.112.876 | 188.198.406 | 101.516.820 | 0 | 1.302.828.102 |
| Số dư 31/12/2011 | 6.940.631.003 | 1.434.806.047 | 956.173.418 | 129.020.131 | 9.460.630.599 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số dư 01/01/2011 | 9.325.968.313 | 1.131.764.019 | 242.512.394 | 0 | 10.700.244.726 |
| Số dư 31/12/2011 | 8.312.855.437 | 892.547.613 | 140.995.574 | 0 | 9.346.398.624 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Đầu tư dài hạn khác**

| | 31/12/2011 | | 01/01/2011 | |
|----------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|-------------------|
| | Số lượng (cổ phần) | Giá trị (Đồng) | Số lượng (cổ phần) | Giá trị (Đồng) |
| Đầu tư dài hạn khác | | | | |
| Tổng Công ty xây dựng thủy lợi 4 | 1.500.000 | 765.000.000 | 0 | 0 |
| Cộng | 1.500.000 | 765.000.000 | 0 | 0 |

14. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2011 Đồng | 01/01/2011 Đồng |
|--|--------------------|--------------------|
| Chi phí hoạt động cho nhà máy gạch (*) | 538.151.675 | 325.090.136 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 43.566.000 | 66.348.000 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 6.639.545 | 5.676.136 |
| Cộng | 588.357.220 | 397.114.272 |

(*) Chi phí hoạt động cho nhà máy gạch là chi phí Công ty đang đầu tư theo kế hoạch góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Phát triển vật liệu xây dựng (giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103042953 ngày 21/12/2009). Vốn cam kết góp vào Công ty Cổ phần Phát triển vật liệu xây dựng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **6.000.000.000 đồng** chiếm **40%** vốn Điều lệ. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/12/2011), chi phí hoạt động nhà máy gạch chưa được chuyển giao sang cho Công ty Cổ phần Phát triển vật liệu xây dựng.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2011 Đồng | 01/01/2011 Đồng |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 0 | 458.453.120 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 110.813.006 | 196.647.516 |
| Tiền thuê đất | 578.090.000 | 0 |
| Cộng | 688.903.006 | 655.100.636 |

17. Chi phí phải trả

| | 31/12/2011 Đồng | 01/01/2011 Đồng |
|--|--------------------|----------------------|
| Trích trước chi phí công trình | | |
| - Công trình Tân Liên giai đoạn 2a | 689.016.021 | 1.044.346.108 |
| - Công trình Bệnh viện đa khoa Hưng Hà - Thái Bình | 0 | 1.091.246.842 |
| - Công trình Nhà máy thép Cữu Long | 123.144.710 | 123.144.710 |
| - Công trình Tân Liên giai đoạn 2 | 0 | 820.896.021 |
| Cộng | 812.160.731 | 3.079.633.681 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng
 Điện thoại: (031) 387 0577 Fax: (031) 387 0576

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/2011 Đồng | 01/01/2011 Đồng |
|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Ông Tạ Hữu Hào | 1.000.000.000 | 0 |
| Cổ tức phải trả | 1.047.500 | 912.000 |
| Phải trả các đội tiền thuế GTGT | 0 | 428.889.418 |
| Phải trả khác | 1.041.800.285 | 130.063.387 |
| Cộng | 2.042.847.785 | 559.864.805 |

22. Nguồn vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Số dư 01/01/ 2011 | 10.820.000.000 | 2.705.242.440 | 0 | 54.755.669 | 281.527.658 | 513.936.809 | 14.375.462.576 |
| Lãi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 537.277.156 | 537.277.156 |
| Lỗ | | | | | | (528.853.958) | (528.853.958) |
| Giảm khác | 0 | | 0 | 0 | 0 | (4.138.667) | (4.138.667) |
| Cổ phiếu quỹ | 0 | 0 | (391.119.990) | 0 | 0 | 0 | (391.119.990) |
| Số dư 30/12/2011 | 10.820.000.000 | 2.705.242.440 | (391.119.990) | 54.755.669 | 281.527.658 | 518.221.340 | 13.988.627.117 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2011 Đồng | 01/01/2011 Đồng |
|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 976.320.000 | 976.320.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 9.843.680.000 | 9.843.680.000 |
| Cộng | 10.820.000.000 | 10.820.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

| | Năm 2011 Đồng | Năm 2010 Đồng |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 10.082.000.000 | 10.082.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | 0 | 0 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | 0 | 0 |
| + Vốn góp cuối kỳ | 10.820.000.000 | 10.820.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 518.214.500 | 1.081.696.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

đ. Cổ phiếu

| | 31/12/2011 (cổ phiếu) | 01/01/2011 (cổ phiếu) |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.082.000 | 1.082.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.082.000 | 1.082.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 1.082.000 | 1.082.000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | 0 | 0 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 45.300 | 0 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 45.300 | 0 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | 0 | 0 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.036.700 | 1.082.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 1.036.700 | 1.082.000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | 0 | 0 |
| - <i>Mệnh giá cổ phiếu tại đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần</i> | | |

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | 31/12/2011 Đồng | 01/01/2011 Đồng |
|------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 54.755.669 | 54.755.669 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 281.527.658 | 281.527.658 |
| Cộng | 336.283.327 | 336.283.327 |

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bù đắp các rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|---|--------------------------|
| | Năm 2011 đồng | Năm 2010 đồng | Năm 2011 đồng | Năm 2010 đồng |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 0 | 7.869.274.447 | 1.337.565.585 | 14.715.523.476 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 826.005.000 | 613.576.650 | 2.535.760.650 | 2.508.520.236 |
| Cộng | 826.005.000 | 8.482.851.097 | 3.873.326.235 | 17.224.043.712 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--------------------------------------|--------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
| | Năm 2011 đồng | Năm 2010 đồng | Năm 2011 đồng | Năm 2010 đồng |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 289.342.143 | 44.906.067 | 335.098.021 | 95.679.708 |
| Lai chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 0 | 394.377 | 230.358 | 394.377 |
| Cộng | 289.342.143 | 45.300.444 | 335.328.379 | 96.074.085 |

27. Giá vốn hàng bán

| | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | Năm 2011 đồng | Năm 2010 đồng | Năm 2011 đồng | Năm 2010 đồng |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 0 | 7.458.765.619 | 652.035.760 | 14.114.720.666 |
| Giá vốn dịch vụ đa cung cấp | 182.739.017 | 349.478.441 | 1.767.617.090 | 1.500.867.116 |
| Cộng | 182.739.017 | 7.808.244.060 | 2.419.652.850 | 15.615.587.782 |

28. Chi phí hoạt động tài chính

| | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--------------|-------------------|------------------|------------------------------------|------------------|
| | Năm 2011 đồng | Năm 2010 đồng | Năm 2011 đồng | Năm 2010 đồng |
| Lai tiền vay | 13.333.333 | 920.403 | 13.333.333 | 920.403 |
| Cộng | 13.333.333 | 920.403 | 13.333.333 | 920.403 |

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|------------------|------------------|------------------------------------|------------------|
| | Năm 2011 đồng | Năm 2010 đồng | Năm 2011 đồng | Năm 2010 đồng |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 584.794.114 | 452.773.101 | 633.447.537 | 657.943.079 |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN | | 0 | 230.358 | 0 |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | 584.794.114 | 452.773.101 | 633.217.179 | 657.943.079 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

| | | | | |
|--|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 98.707.240 | 113.193.275 | 110.813.006 | 164.485.770 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 98.707.240 | 113.193.275 | 110.813.006 | 164.485.770 |

Công ty đã giảm 30% chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm 2011 theo hướng dẫn tại Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 04/11/2011 của Chính phủ, giá trị là 47.491.289 VNĐ, cụ thể

| | | |
|--|-----------------|-------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Quý IV năm 2011 | (1) | 584.794.114 |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN | (2) | |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | (3)=(1)+(2) | 584.794.114 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế Quý IV năm 2011 | (4)=(3)*25% | 146.198.529 |
| Giảm 30% thuế TNDN Quý IV năm 2011 | (5)=(4)*30% | 43.859.559 |
| Giảm 30% thuế TNDN Quý I+II+III năm 2011 | (6) | 3.631.730 |
| Số thuế TNDN còn phải nộp Quý IV năm 2011 | (7)=(4)-(5)-(6) | 98.707.240 |

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|------------------|------------------|------------------------------------|------------------|
| | Năm 2011 đồng | Năm 2010 đồng | Năm 2011 đồng | Năm 2010 đồng |
| LN kế toán sau thuế TNDN | 486.086.874 | 339.579.826 | 522.634.531 | 493.457.309 |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 486.086.874 | 339.579.826 | 522.634.531 | 493.457.309 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 1.036.700 | 1.082.000 | 1.036.700 | 1.082.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 468,9 | 313,84 | 504 | 456,06 |

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính 31/12/2011 mà chưa được trình bày tại Báo cáo này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2011 trên Bảng cân đối kế toán được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC)

6. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục

Hải Phòng, ngày 10 tháng 1 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc